

Số: 2825/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 27 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 862/TTr-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2023; Ủy ban nhân dân huyện Sông Mã tại Tờ trình số 558/TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La với những nội dung sau:

1. Chỉ tiêu diện tích các loại đất năm 2024

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Sông Mã: 163.955,7 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 102.219,54 ha, chiếm 62,35%. *wt*

- Đất phi nông nghiệp: 5.038,29 ha, chiếm 3,07%.

- Đất chưa sử dụng: 56.697,90 ha, chiếm 34,58%.

(Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo)

2. Chỉ tiêu diện tích thu hồi đất năm 2024

- Diện tích thu hồi đất nông nghiệp: 183,45 ha.

- Diện tích thu hồi đất phi nông nghiệp: 185,86 ha.

(Chi tiết có Biểu số 02 kèm theo)

3. Chỉ tiêu diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 197,56 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 0,31 ha.

(Chi tiết có Biểu số 03 kèm theo)

4. Chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

- Diện tích đưa vào sử dụng nhóm đất nông nghiệp: 450,00 ha

- Diện tích đưa vào sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp: 27,01 ha.

(Chi tiết có Biểu số 04 kèm theo)

5. Vị trí, diện tích các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 được thể hiện trên Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tỷ lệ 1/25.000; Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình dự án và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024, do UBND huyện Sông Mã xác lập ngày 12/12/2023.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Sông Mã

1.1. Tổ chức công bố, công khai, bàn giao lưu trữ sản phẩm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai để người sử dụng đất thực hiện nghiêm các quy định, tổ chức thực hiện theo kế hoạch được phê duyệt.

1.2. Tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

1.3. Chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ, số liệu, quy trình lập, trình Hội đồng thẩm định Kế hoạch sử dụng đất huyện Sông Mã năm 2024; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét, xử lý theo quy định.

1.4. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

1.5. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất

trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyên mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

1.6. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất, không để xảy ra tình trạng tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt (*trong đó, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở phải gắn với xây dựng nhà ở*).

1.7. Theo dõi, tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kết quả thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sông Mã. Báo cáo về UBND tỉnh (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) trước ngày 15/10/2024 để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

2.1. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện của cấp huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

2.2. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành của tỉnh tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện theo đúng tiến độ quy định của pháp luật Đất đai.

2.3. Tổng hợp đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn tỉnh, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất các giải pháp thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 theo quy định.

2.4. Chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ, số liệu, quy trình thủ tục trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, xử lý theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định của pháp luật. *wt*

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Sông Mã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./. *ut*

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c)
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Sở, ban, ngành;
- Các phòng: TH, KT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiệt 25 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Hậu

TT		MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Sông Mã	Xã Bó Sinh	Xã Chiềng Cang	Xã Chiềng En	Xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Sơ	Xã Dừa Mòn
A	B	C	D=1+...19	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Loại đất		163.955,74	431,45	6.230,69	13.221,60	6.617,53	10.209,68	8.560,78	7.365,48	6.066,20	13.397,93
1	Đất nông nghiệp	NNP	102.219,54	324,76	2.995,53	9.471,58	3.678,45	6.833,94	4.746,79	5.470,45	4.251,54	5.950,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.125,11	-	363,57	541,49	260,77	433,74	421,06	263,41	314,31	238,31
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.699,40	-	32,00	196,26	89,38	241,68	103,45	45,09	208,12	63,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17.555,57	82,13	755,32	2.769,53	843,52	1.803,94	557,00	718,48	694,66	920,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.362,90	89,19	99,30	1.141,26	338,99	1.017,36	688,75	168,65	818,57	233,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.764,40	94,70	1.148,58	2.088,58	905,10	1.432,84	1.414,51	2.888,19	973,10	2.406,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.366,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31.535,12	55,40	617,29	2.881,82	1.310,16	2.106,10	1.630,41	1.412,19	1.417,58	2.130,13
	Tr.đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	25.621,46	18,67	601,00	2.189,43	1.168,60	1.391,25	1.276,49	1.245,66	1.000,71	1.885,51
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	509,81	3,34	11,48	48,90	19,92	39,95	35,06	19,53	33,32	20,70
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.038,29	106,69	298,20	457,33	148,55	517,80	617,39	152,58	228,69	188,73
2.1	Đất quốc phòng	QOP	173,17	2,21	-	-	-	-	150,85	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	4,62	0,70	0,10	0,13	0,11	0,12	0,25	0,11	0,12	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,72	0,28	0,12	0,35	0,24	0,14	0,21	-	0,22	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,66	1,26	0,05	0,52	-	-	1,06	-	0,31	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	149,71	-	13,29	19,21	3,92	18,90	6,63	19,93	19,87	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	27,42	-	-	3,43	-	5,79	2,07	-	1,34	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.149,23	34,56	247,00	143,26	63,41	273,28	145,75	59,94	66,80	77,86
-	Đất giao thông	DGT	1.125,27	22,38	66,12	87,41	38,44	102,17	104,72	36,60	32,75	51,19
-	Đất thủy lợi	DTL	131,15	-	2,21	17,03	4,73	24,79	6,65	3,93	6,13	3,97
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,11	0,76	0,05	1,16	0,34	0,36	0,95	0,19	0,14	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,01	0,21	0,25	8,83	0,15	0,19	0,32	0,28	0,17	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	91,36	3,94	3,41	5,06	5,51	4,75	6,43	5,59	4,10	5,27
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,33	-	-	-	-	-	-	-	0,47	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	474,28	0,05	161,18	7,58	-	109,32	0,06	0,11	0,06	0,01
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,44	0,12	0,02	0,02	0,02	0,01	0,03	0,02	-	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,78	-	-	-	-	-	0,65	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,00	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, ND, nhà TL, nhà HT	NTD	278,77	0,95	13,76	16,16	14,22	31,51	25,63	13,22	22,93	17,17
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	1,78	1,15	-	-	-	0,18	0,31	-	0,05	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	27,95	0,78	0,56	2,45	0,19	3,19	2,72	-	2,16	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	964,64	-	27,87	91,52	40,55	80,44	99,43	36,03	52,50	54,25
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	55,03	55,03	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,57	3,52	0,20	1,39	0,23	0,56	1,86	1,44	0,63	1,21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.399,79	8,34	9,02	195,07	39,90	135,38	206,28	35,13	84,74	55,22
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,28	-	-	-	-	-	0,28	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	56.697,90	-	2.936,96	3.292,69	2.790,53	2.857,94	3.196,60	1.742,46	1.585,96	7.259,09
II	Khu chức năng											
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	431,45	431,45	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNV	11.062,30	89,19	131,30	1.337,52	428,36	1.259,04	792,20	213,74	1.026,69	296,87
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	67.666,16	150,11	1.765,87	4.970,40	2.215,26	3.538,94	3.044,92	4.300,37	2.390,68	4.537,08
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	8.366,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	34,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại dịch vụ	KTM	2,72	0,28	0,12	0,35	0,24	0,14	0,21	-	0,22	0,07
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	8.364,60	-	268,68	1.114,07	1.610,87	865,10	574,31	183,79	245,01	214,16
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(Kèm theo Quyết định số 2825/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT		Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Huổi Một	Xã Mường Cai	Xã Mường Hung	Xã Mường Lắm	Xã Mường Sai	Xã Nà Nghịu	Xã Nậm Mần	Xã Nậm Ty	Xã Pù Bấu	Xã Yên Hưng
A	B	C	D=1+...+19	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Loại đất		163.955,74	14.015,94	15.176,66	9.386,89	3.312,07	6.421,46	10.168,02	10.049,94	12.824,38	2.533,67	7.965,39
1	Đất nông nghiệp	NNP	102.219,54	8.816,65	10.150,42	5.674,25	2.327,57	4.033,06	6.772,80	6.685,21	6.448,50	1.569,60	6.018,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.125,11	599,98	289,34	468,26	325,44	385,80	449,24	347,26	543,27	559,49	320,39
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.699,40	25,81	12,68	204,07	111,55	14,54	182,55	10,16	29,89	10,10	119,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17.555,57	721,29	662,70	645,52	877,76	842,60	1.857,31	563,21	967,36	418,94	854,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.362,90	678,72	540,72	696,25	335,84	257,12	1.133,13	149,09	228,37	73,39	674,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.764,40	961,33	4.122,72	1.619,22	208,43	862,42	1.077,57	1.629,40	2.259,85	387,90	1.283,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.366,64	4.100,48	2.122,58	-	-	-	-	2.143,58	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31.535,12	1.740,27	2.392,01	2.210,40	555,60	1.675,72	2.184,57	1.821,43	2.421,00	123,28	2.849,77
	Tr.đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	25.621,46	1.399,25	1.980,87	1.862,93	328,16	1.469,69	1.418,88	1.680,73	2.183,22	104,27	2.416,16
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	509,81	14,59	20,35	34,59	24,50	9,40	70,99	31,22	28,66	6,60	36,71
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.038,29	320,53	259,86	275,79	168,81	153,34	558,17	103,74	207,29	60,17	214,64
2.1	Đất quốc phòng	CQP	173,17	-	19,13	0,04	-	-	0,94	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	4,62	0,12	0,23	0,12	0,07	0,13	1,76	0,12	0,11	0,10	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	-	-	-	-	-	50,00	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,72	0,10	0,04	-	0,11	0,08	0,37	-	0,26	-	0,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,66	3,00	-	0,15	1,13	-	4,10	-	1,08	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	149,71	-	-	10,43	8,46	-	29,07	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	27,42	-	-	-	0,77	-	13,00	0,50	-	-	0,52
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.149,23	180,05	145,51	117,96	61,87	73,74	220,45	51,39	77,51	29,82	79,08
-	Đất giao thông	DGT	1.125,27	53,27	49,31	78,60	38,99	62,38	152,41	35,33	45,48	18,61	49,10
-	Đất thủy lợi	DTL	131,15	11,60	1,52	13,38	7,71	1,20	14,50	3,41	4,57	1,00	2,80
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,11	0,10	0,58	1,44	0,24	0,15	0,56	0,05	0,28	0,08	1,54
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,01	0,22	0,24	0,43	0,25	0,10	3,71	0,06	0,20	0,11	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	91,36	3,31	3,88	5,38	4,59	2,58	12,46	2,35	6,91	1,95	3,92
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,33	-	-	-	1,00	1,10	2,76	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	474,28	101,95	82,74	2,86	0,15	0,01	0,04	0,44	0,01	7,73	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,44	0,02	0,02	0,01	-	0,03	0,02	0,01	0,02	0,01	0,04
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,78	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,20	6,72	-	-	-	-	0,48	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, NĐ, nhà TL, nhà HT	NTD	278,77	2,86	7,22	15,69	8,94	6,20	30,73	9,74	20,05	0,34	21,45
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,77	-	-	-	-	-	2,77	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	1,78	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	0,05
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	27,95	-	-	0,92	0,09	-	12,00	-	-	-	2,80
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	964,64	42,11	34,81	69,36	37,72	30,88	121,94	20,16	60,96	18,77	45,36
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	55,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,57	0,87	1,42	0,37	0,24	0,74	4,25	0,62	0,51	0,20	0,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,50	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.399,79	94,29	58,71	76,45	58,34	47,78	99,80	30,96	66,85	11,28	80,36
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	56.697,90	4.878,77	4.766,38	3.436,85	815,70	2.235,06	2.837,04	3.260,99	6.168,59	903,90	1.732,41
II	Khu chức năng												
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	431,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	11.062,30	704,52	553,40	900,32	447,39	271,65	1.315,68	159,25	258,26	83,49	793,42
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	67.666,16	6.802,08	8.637,31	3.829,62	764,03	2.538,14	3.262,14	5.594,42	4.680,84	511,18	4.132,77
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	8.366,64	4.100,48	2.122,58	-	-	-	-	2.143,58	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	50,00	-	-	-	-	-	50,00	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	34,96	-	-	-	-	-	34,96	-	-	-	-
10	Khu thương mại dịch vụ	KTM	2,72	0,10	0,04	-	0,11	0,08	0,37	-	0,26	-	0,12
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	8.364,60	208,12	647,39	430,60	317,36	167,92	1.084,21	78,46	168,85	55,69	130,01
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

BIỂU 02: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN SÔNG MÃ
(Kèm theo Quyết định số 2825/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Sông Mã	Xã Bó Sinh	Xã Chiềng Cang	Xã Chiềng En	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Sơ	Xã Dứa Mòn
	Tổng diện tích		369,31	5,72	84,27	22,68	0,09	99,88	5,91	4,62	0,48	0,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	183,45	5,00	23,14	2,25	0,09	34,49	1,36	4,51	0,36	0,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	25,35	-	0,67	0,13	0,03	7,28	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	24,65	-	-	0,13	0,03	7,28	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	87,03	-	7,03	2,32	-	11,28	0,92	0,11	0,35	0,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47,98	5,00	13,64	-	0,06	15,06	0,43	-	0,00	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16,40	-	-	-	-	-	-	4,30	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5,31	-	1,10	-	-	-	-	0,10	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,37	-	0,70	-	0,20	0,86	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	185,86	0,72	61,13	20,43	0,00	65,39	4,55	0,11	0,12	0,12
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,32	0,33	2,67	-	-	1,66	-	-	-	0,03
-	Đất giao thông	DGT	5,50	0,07	2,67	-	-	1,18	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,14	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	0,15	0,12	-	-	-	-	-	-	-	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,31	-	-	-	-	0,47	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,92	-	0,26	-	-	0,09	0,08	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,08	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,98	0,31	0,10	-	-	-	-	0,11	0,12	0,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	171,57	-	58,10	20,43	-	63,65	4,47	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

at

BIỂU 02: KẾ HOẠCH THU HỜI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN SÔNG MÃ Tiếp
(Kèm theo Quyết định số 2825/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Huổi Một	Xã Mường Cai	Xã Mường Hung	Xã Mường Lắm	Xã Mường Sai	Xã Nà Nghịu	Xã Nậm Mẩn	Xã Nậm Ty	Xã Pú Bấu	Xã Yên Hưng
	Tổng diện tích		369,31	3,52	3,90	14,02	6,36	3,55	113,39	0,12	0,29	0,11	0,22
1	Đất nông nghiệp	NNP	183,45	3,03	3,85	6,97	6,18	3,55	88,18	0,12	0,18	0,01	0,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	25,35	0,12	-	0,05	0,20	0,89	15,83	0,12	0,03	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	24,65	0,12	-	0,05	0,20	0,89	15,83	0,12	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	87,03	1,20	2,78	2,30	1,53	2,54	54,53	-	0,06	0,01	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47,98	0,10	1,15	0,12	0,05	0,11	12,03	-	0,09	-	0,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16,40	-	-	2,10	4,30	-	5,70	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5,31	1,61	-	2,40	0,10	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,37	-	-	0,08	-	-	0,09	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	185,86	0,49	0,05	7,05	0,18	0,00	25,21	0,00	0,11	0,10	0,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,32	0,14	0,02	0,23	0,11	0,00	5,03	-	-	-	0,10
-	Đất giao thông	DGT	5,50	-	0,02	0,23	-	0,00	1,33	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	0,00	-	-	-	-	-	0,00	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,11	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,31	0,14	-	-	-	-	3,70	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,92	-	0,03	-	-	-	2,46	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,98	-	-	-	0,07	-	0,03	-	0,11	0,10	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	171,57	0,35	-	6,82	-	-	17,75	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



BIỂU SỐ 03
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN SÔNG MÃ
(Kèm theo Quyết định số 2825/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Sông Mã	Xã Bó Sinh	Xã Chiềng Cang	Xã Chiềng En	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Phụng	Xã Chiềng Sơ	Xã Đưa Mòn
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	197,56	5,21	23,80	3,95	1,59	34,71	2,11	7,87	0,44	0,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	25,35	-	0,67	0,13	0,03	7,28	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	24,65	-	-	0,13	0,03	7,28	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	89,80	-	7,03	2,32	0,70	11,33	0,98	0,75	0,35	0,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	58,67	5,21	14,30	1,50	0,86	15,19	1,12	2,68	0,08	0,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	16,40	-	-	-	-	-	-	4,30	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,31	-	1,10	-	-	-	-	0,10	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,02	-	0,70	-	-	0,90	-	0,04	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,31	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

ut



Tiếp

BIỂU SỐ 03
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN SÔNG MÃ
(Kèm theo Quyết định số 2825/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Huổi Một	Xã Mường Cai	Xã Mường Hung	Xã Mường Lầm	Xã Mường Sai	Xã Nà Nghịu	Xã Nậm Mẩn	Xã Nậm Ty	Xã Pú Bấu	Xã Yên Hưng
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	197,56	3,53	5,12	7,13	6,30	4,08	89,52	0,44	0,68	0,01	0,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	25,35	0,12	-	0,05	0,20	0,89	15,83	0,12	0,03	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>24,65</i>	<i>0,12</i>	<i>-</i>	<i>0,05</i>	<i>0,20</i>	<i>0,89</i>	<i>15,83</i>	<i>0,12</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	89,80	1,50	2,78	2,30	1,59	2,54	55,07	0,10	0,26	0,01	0,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	58,67	0,30	2,34	0,28	0,09	0,64	12,68	0,20	0,34	-	0,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	16,40	-	-	2,10	4,30	-	5,70	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,31	1,61	-	2,40	0,10	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,02	-	-	-	0,02	-	0,24	0,02	0,05	-	0,05
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất là

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

wt



BIỂU SỐ 04

KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 HUYỆN SÔNG MÃ
(Kèm theo Quyết định số 2825/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Sông Mã	Xã Bó Sinh	Xã Chiềng Cang	Xã Chiềng En	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Sơ	Xã Dừa Mòn	Xã Huổi Một
	Tổng diện tích		477,01	-	-	0,99	0,02	62,77	0,19	50,00	51,04	50,00	50,01
1	Đất nông nghiệp	NNP	450,00	-	-	-	-	50,00	0,00	50,00	50,00	50,00	50,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	450,00	-	-	-	-	50,00	-	50,00	50,00	50,00	50,00
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	27,01	-	-	0,99	0,02	12,77	0,19	-	1,04	-	0,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,02	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,82	-	-	0,99	-	-	0,19	-	1,04	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	23,99	-	-	-	-	12,77	-	-	-	-	0,01
-	Đất giao thông	DGT	10,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,78	-	-	-	-	12,77	-	-	-	-	0,01
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

mt



BIỂU SỐ 04

Tiếp

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 HUYỆN SÔNG MÃ

(Kèm theo Quyết định số 2825/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Mường Cai	Xã Mường Hung	Xã Mường Lầm	Xã Mường Sai	Xã Nà Nhị	Xã Nậm Mẩn	Xã Nậm Ty	Xã Pú Báu	Xã Yên Hưng
	Tổng diện tích		477,01	50,00	-	0,31	5,00	6,68	50,00	50,00	-	50,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	450,00	50,00	-	0,00	-	-	50,00	50,00	-	50,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	450,00	50,00	-	-	-	-	50,00	50,00	-	50,00
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	27,01	-	-	0,31	5,00	6,68	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,14	-	-	-	-	0,14	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,03	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,82	-	-	-	-	0,61	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	23,99	-	-	0,31	5,00	5,90	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	10,90	-	-	-	5,00	5,90	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,31	-	-	0,31	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

wt